

Số: 210 /BC-THPTTN

Bến Cát, ngày 22 tháng 10 năm 2021

## BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện công tác 3 công khai năm học 2020-2021, tình hình thực hiện công khai đầu năm học 2021-2022 và định hướng quản lý công tác 3 công khai của Trường THPT Tây Nam năm học 2021-2022**

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Công văn số 1715/SGDĐT-KHTC ngày 01/10/2021 của Sở GDĐT Bình Dương về việc báo cáo công tác công khai năm học 2020-2021 và kế hoạch nhiệm vụ 3 công khai năm học 2021-2022 theo yêu cầu Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT.

Trường THPT Tây Nam báo cáo như sau:

### Phần thứ nhất

## BÁO CÁO KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY CHẾ CÔNG KHAI NĂM HỌC 2020-2021

### I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Khái quát số lượng cán bộ quản lý (CBQL), giáo viên (GV), lớp, học sinh (HS) năm học 2020-2021

#### 1.1. Cán bộ quản lý, giáo viên

Trong năm học 2020-2021, trường có 63 cán bộ, viên chức, nhân viên (39 nữ), cụ thể:

### KHỐI VĂN PHÒNG

BGH	KẾ TOÁN	VĂN THƯ	CNTT	GIÁM THỊ	Y TẾ	PHỤC VỤ	BẢO VỆ
3	1	1		1	1	1	2
PHỤ TRÁCH PHÒNG CHỨC NĂNG							
THƯ VIỆN	THIẾT BỊ	P.LÝ	P.HÓA	P.SINH	P.TIN	P.ANH	BTĐ
1	1	1	1	1		1	1

**GIÁO VIÊN DẠY LỚP**

TOÁN	LÝ	HÓA	SINH	TIN	VĂN	SỬ
5	5	5	2	3	6	3
ĐỊA	ANH	GDCD	TD	QP	KTCN	KTNN
2	4	2	4	2	2	1

Về trình độ đội ngũ:

Chuyên môn				Chính trị		Tin học			Ngoại ngữ			
Thạc sĩ	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Trung cấp	Cao cấp	A	B	Cử nhân	Bậc 1	Bậc 2	Bậc 3	Cử nhân
7	52		2	4	1	32	26	3	13	33	8	5

**2. Tình hình chất lượng đội ngũ**

- CBQL: 03 người, trong đó có 01 trên chuẩn, 02 đạt chuẩn
- Giáo viên: 46 người, trong đó có 06 trên chuẩn, 40 đạt chuẩn.

Nhìn chung đội ngũ của nhà trường đáp ứng đủ các nhu cầu hoạt động giáo dục trong năm học.

**3. Tình hình đầu tư duy tu, sửa chữa, xây mới của nhà trường năm học 2019-2020 (nhà nước đầu tư, xã hội hoá, tài trợ...)**

Trong năm học 2020-2021, trường không có sửa chữa lớn, chỉ tu sửa nhỏ CSVC và trang thiết bị xuống cấp, hư hao.

**II. KẾT QUẢ KIỂM TRA TÌNH HÌNH THỰC HIỆN 03 CÔNG KHAI CỦA NHÀ TRƯỜNG NĂM HỌC 2020-2021****1. Kết quả**

1.1. Việc thực hiện Biểu mẫu 9 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về cam kết chất lượng giáo dục của Trường.

Trường đã thực hiện công khai về: Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khoẻ của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (biểu mẫu 9 kèm theo).

1.2. Việc thực hiện Biểu mẫu 10 về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường

Trường đã thực hiện công khai về: Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (biểu mẫu 10 kèm theo)

1.3. Việc thực hiện Biểu mẫu 11 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường

Trường đã thực hiện công khai về: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (biểu mẫu 11 kèm theo).

1.4. Việc thực hiện Biểu mẫu 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) về công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý, nhân viên của Trường.

Trường đã thực hiện công khai về: Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (biểu mẫu 12 kèm theo)

**2. Đánh giá, nhận xét chung tình hình thực hiện 03 công khai của Trường** (hình thức, nội dung, chất lượng thông tin công khai? Cơ sở vật chất đáp ứng yêu cầu công tác công khai?).

- Trường thực hiện công khai theo các biểu mẫu quy định, đảm bảo đầy đủ nội dung cần công khai, thông tin công khai đầy đủ.

- Các nội dung công khai được niêm yết tại cơ quan, email GV toàn trường.

- Cơ sở vật chất đáp ứng đầy đủ yêu cầu công tác công khai.

## Phần thứ hai

### TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2021-2022 VÀ KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI CỦA TRƯỜNG NĂM HỌC 2021-2022

#### I. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG KHAI ĐẦU NĂM HỌC 2021-2022

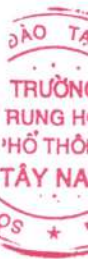
##### 1. Khái quát tình hình nhà trường đầu năm học 2021 - 2022

##### 1.1. Cán bộ quản lý, giáo viên

Tổng số CB, GV, NV: 59 (37 nữ). Trong đó:

- Ban giám hiệu: 03
- GV dạy lớp: 44
- Phòng chức năng và Bí thư Đoàn: 03
- Khối hành chính: 06
- Bảo vệ, phục vụ: 03
- CBQL: 03 người, trong đó có 01 trên chuẩn, 02 đạt chuẩn
- Giáo viên: 44 người, trong đó có 06 trên chuẩn, 38 đạt chuẩn.

##### 1.2. Học sinh



Khối lớp	Số lớp	Sĩ số	Tuyển mới	Lưu ban	Chuyển đến	Chuyển đi
10	8	284	283	1		
11	7	262		3		
12	7	247				
Toàn trường	22	793		4		

## 2. Tình hình công khai đầu năm học 2021-2022

*Đánh giá việc thực hiện các Biểu mẫu 9,10,11,12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT) của Trường.*

Các biểu mẫu 9, 11, 12 có số liệu và thông tin tương đối đầy đủ để thực hiện công khai ngay từ đầu năm học, một số số liệu cuối năm học mới có.

Riêng biểu mẫu 10 về công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của Trường sau khi hết học kỳ và cả năm học mới có đầy đủ số liệu để thực hiện công khai.

Đảm bảo Trường công khai đầy đủ các nội dung trong tháng 9/2022.

## II. KẾ HOẠCH NHIỆM VỤ CÔNG TÁC 3 CÔNG KHAI NĂM HỌC 2021-2022

### 1. Mục tiêu thực hiện công tác 3 công khai của Trường.

- Thực hiện công khai để người học, cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và xã hội tham gia giám sát và đánh giá đơn vị theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của đơn vị trong quản lý nguồn lực và đảm bảo chất lượng giáo dục và đào tạo.

### 2. Nội dung 3 công khai các theo yêu cầu Biểu mẫu 9, 10, 11, 12 (theo Thông tư 36/2017/TT-BGDĐT).

#### *Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế*

##### a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (biểu mẫu 9).

##### b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt

nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (biểu mẫu 10)

c) Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

d) Kiểm định nhà trường:

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

### ***Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục***

a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (biểu mẫu 11).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

### ***Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính***

a) Tình hình tài chính của đơn vị:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với cấp ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức nhà nước được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.



đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.

### **3. Hình thức và thời điểm công khai**

#### **3.1. Hình thức**

- Công khai trên website của nhà trường.
- Niêm yết công khai tại bảng tin của nhà trường.
- Công khai trong các kỳ họp, hội nghị ban đại diện CMHS.

#### **3.2. Thời điểm công khai**

Công khai vào tháng 6 và tháng 9 hàng năm

### **4. Nhiệm vụ và các giải pháp thực hiện.**

- Ra Quyết định Về việc thành lập Ban chỉ đạo và tổ chức thực hiện Quy chế công khai của đơn vị năm học 2021-2022, Phân công cụ thể các thành viên thu thập dữ liệu chính xác để thực hiện công khai.

- Xây dựng Kế hoạch thực hiện Quy chế 3 công khai năm học 2021-2022 và triển khai thực hiện./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở GDĐT (Phòng KHTC);
- Thanh tra Sở GDĐT;
- Niêm yết;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**



**Phạm Trọng Sang**



## TRƯỜNG THPT TÂY NAM

### NỘI DUNG BA CÔNG KHAI TRƯỜNG THPT TÂY NAM NĂM HỌC 2020-2021

(Kèm theo Báo cáo số 210 /BC-THPTTN ngày 22 tháng 10 năm 2021  
của Trường THPT Tây Nam)

(Trích Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân)

#### **Nội dung 1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế**

##### a) Cam kết chất lượng giáo dục:

Điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường thực hiện; yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu thái độ học tập của học sinh; các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường; kết quả đánh giá về từng năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (biểu mẫu 9).

##### b) Chất lượng giáo dục thực tế:

Số học sinh xếp loại theo hạnh kiểm, học lực, tổng kết kết quả cuối năm, đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi, dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp, được công nhận tốt nghiệp, thi đỗ vào đại học, cao đẳng, học sinh nam/học sinh nữ, học sinh dân tộc thiểu số (biểu mẫu 10)

c) Kế hoạch xây dựng nhà trường đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian

##### d) Kiểm định nhà trường:

Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

#### **Nội dung 2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục:**

##### a) Cơ sở vật chất:

Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có và còn thiếu so với quy định (biểu mẫu 11).

##### b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được chia theo hạng chức danh nghề nghiệp, chuẩn nghề nghiệp và trình độ đào tạo (biểu mẫu 12).

- Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

#### **Nội dung 3. Công khai thu chi tài chính**

##### a) Tình hình tài chính của đơn vị:

Công khai tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về quy chế công khai tài chính đối với cấp ngân sách nhà nước, đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức nhà nước được ngân sách nhà nước hỗ trợ, các dự án đầu tư xây dựng cơ bản có sử dụng vốn ngân sách nhà nước, các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân và các văn bản hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách. Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo các văn bản quy định hiện hành về công khai quản lý tài chính.

b) Học phí và các khoản thu khác từ người học: mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho 2 năm học tiếp theo.

c) Các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

d) Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

đ) Kết quả kiểm toán (nếu có): thực hiện công khai kết quả kiểm toán theo quy định tại các văn bản quy định hiện hành về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước.



**THÔNG BÁO**

**Cam kết chất lượng giáo dục của trường THPT, năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 265	Lớp 11 251	Lớp 12 202
I	<b>Điều kiện tuyển sinh</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS tốt nghiệp THCS, trong độ tuổi tuyển sinh vào lớp 10 thuộc địa bàn các xã, phường của TX Bến Cát và nơi khác.</li> <li>- Tham gia kì thi tuyển sinh lớp 10 THPT do Sở GD&amp;ĐT tổ chức và phải đạt điểm chuẩn vào trường.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS sinh sống thuộc địa bàn các xã, phường của TX Bến Cát và nơi khác..</li> <li>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- HS sinh sống thuộc địa bàn các xã, phường của TX Bến Cát và nơi khác..</li> <li>- HS đủ điều kiện lên lớp theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.</li> <li>- HS chuyển trường phải đầy đủ hồ sơ theo quy định.</li> </ul>
II	<b>Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Thực hiện chương trình giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở GD&amp;ĐT Bình Dương</li> </ul>		
III	<p><b>Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình.</b></p> <p><b>Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Nhà trường và gia đình có quy chế phối hợp chặt chẽ trong việc quản lí, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS học sinh trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định.</li> <li>- Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội quy nhà trường. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường THPT, học tập và làm theo tấm gương đạo đức Hồ Chí Minh.</li> <li>- Tích cực, siêng năng học tập và rèn luyện để đạt kết quả cao.</li> </ul>		
IV	<b>Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Học sinh tham gia hoạt động Đoàn, thanh niên, được tham gia vào các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội.</li> <li>- Được tham gia các phong trào VHVN-TDĐT. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS, kinh phí nhà trường.</li> <li>- Được giao lưu học hỏi giữa các lớp trong trường và giữa các trường trên địa bàn.</li> <li>- Tổ chức hoạt động ngoại khóa nhân các ngày lễ lớn trong năm (20/11, 22/12, 26/3, ...).</li> <li>- Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quang môi trường sư phạm mẫu mực (xanh, sạch, đẹp).</li> </ul>		

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10 265	Lớp 11 251	Lớp 12 202
		<p>- Hưởng ứng và tham gia các phong trào hội thi do Ngành và trường phát động (học sinh giỏi, hội khỏe phù đổng,...).</p>		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	<p>- Đạo đức học sinh : 100% học sinh thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của người học sinh.</p> <p>- Học tập : Phần đầu mọi học sinh, cuối năm học đạt kiến thức, kỹ năng tối thiểu trở lên. Tỉ lệ lên lớp 98,58%; 100.0% tốt nghiệp THPT; 80% trở lên học sinh đậu vào các trường ĐH – CĐ.</p> <p>- Sức khỏe: Chăm sóc tốt vệ sinh sức khỏe học đường, có biện pháp tích cực trong việc phòng chống các dịch bệnh thông thường, khám bệnh, không để xảy ra tai nạn thương tích và giao thông đối với HS.</p>		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	<p>- Tỉ lệ lên lớp thẳng 99%.</p> <p>- Duy trì sĩ số ổn định</p> <p>- Tốt nghiệp THPT: 100%</p>		

Bến Cát, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

**THÔNG BÁO**

Công khai thông tin chất lượng giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHIA RA THEO KHỐI LỚP		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
<b>I</b>	<b>Hạnh kiểm</b>	<b>718</b>	<b>265</b>	<b>251</b>	<b>202</b>
1	Tốt	629	228	205	196
		87,60%	86,04%	81,67%	97,03%
2	Khá	72	27	40	5
		10,03%	10,19%	15,94%	2,48%
3	TB	15	9	5	1
		2,09%	3,40%	1,99	0,50%
4	Yếu	2	1	1	
		0,28%	0,38%	0,40	
<b>II</b>	<b>Học lực</b>	<b>718</b>	<b>265</b>	<b>251</b>	<b>202</b>
1	Giỏi	110	39	36	35
		15,32%	14,72	14,34%	17,33%
2	Khá	360	127	104	129
		50,14%	47,92%	41,43%	63,86%
3	TB	235	94	103	38
		32,73%	35,47%	41,04	18,81%
4	Yếu	13	5	8	
		1,81%	1,89%	3,19%	
5	Kém				
<b>III</b>	<b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>	<b>718</b>	<b>265</b>	<b>251</b>	<b>202</b>
1	Lên lớp	710	261	247	202
		98,88%	98,49%	98,40%	100%
a	HSG	110	39	36	35
		15,32%	14,72	14,34%	17,33%
b	HSTT	360	127	104	129
		50,14%	47,92%	41,43%	63,86%
2	Thi lại	13	5	8	0
		1,81	1,88%	3,18%	0%
3	Lưu ban	8	4	4	0
		1,12%	1,51	1,60	0%
4a	Chuyển đi	5	2	2	1
		0,69%	0,74%	0,79%	0,49%
4b	Chuyển đến				

TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	CHIA RA THEO KHỐI LỚP		
			LỚP 10	LỚP 11	LỚP 12
5	Bị đuổi học				
6	Bỏ học (Qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)	4/723	2	2	
		0,55%	0,74%	0,79%	
IV	Số HS đạt giải các kỳ thi HSG				
1	Cấp Huyện				
2	Cấp Tỉnh				
3	Quốc gia				
V	Số HS xét/dự thi TN	202			20
VI	Số HS được công nhận TN	202			202
1	Giỏi				
2	Khá				
3	TB				
VII	Số HS đậu ĐH, CĐ (NV1,2)	153/191			153/191 HS đăng ký xét tuyển
		80,1%			
VIII	Số HS nam/ số HS nữ	447/718	154/265	156/251	18/202
		62.25%			
IX	Số HS dân tộc thiểu số				

Bến Cát, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục phổ thông,  
năm học 2020-2021**

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
<b>I</b>	<b>Số phòng học</b>	23	
<b>II</b>	<b>Loại phòng học</b>		
1	Phòng học kiên cố	19	
2	Phòng học bán kiên cố	4	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn	6	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	
7	Bình quân lớp/phòng học	20/23	1/1
8	Bình quân học sinh/lớp	718/20	35.9
<b>III</b>	<b>Số điểm trường</b>	1	
<b>IV</b>	<b>Tổng số diện tích đất (m<sup>2</sup>)</b>	16182,48	
<b>V</b>	<b>Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m<sup>2</sup>)</b>		
<b>VI</b>	<b>Tổng diện tích các phòng</b>		
1	Diện tích phòng học (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	0.73m <sup>2</sup> /1hs
2	Diện tích phòng học bộ môn (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	0.73m <sup>2</sup> /1hs
3	Diện tích thư viện (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	0.73m <sup>2</sup> /1hs
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m <sup>2</sup> )	200 m <sup>2</sup>	0.3m <sup>2</sup> /1hs
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn, phòng truyền thống (m <sup>2</sup> )	48m <sup>2</sup>	0.73m <sup>2</sup> /1hs
<b>VII</b>	<b>Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)</b>		
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	303	
1.1	Khối lớp 10	125	4.4 bộ/lớp
1.2	Khối lớp 11	107	3.8 bộ/lớp
1.3	Khối lớp 12	71	2.5 bộ/lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích, thiết bị)		
4	.....		
<b>VIII</b>	<b>Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)</b>	112	6,4hs/bộ

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác (đang sử dụng)		
1	Ti vi		02
2	Cát xét		01
3	Đầu Video/đầu đĩa		02
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		
5	Máy xách tay		23
6	Bảng tương tác thông minh		23
7	Máy chiếu		20
	Nội dung	Số lượng (m <sup>2</sup> )	
X	Nhà bếp	0	
XI	Nhà ăn	0	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m <sup>2</sup> )	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m <sup>2</sup> /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	4	x	4/4		0,05m <sup>2</sup>
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(\*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/02/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ Trường THCS, trường THPT và THPT có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

Bến Cát, ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



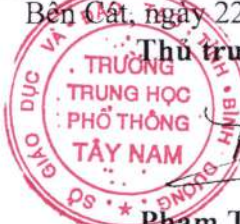
Phạm Trọng Sang

**THÔNG BÁO**

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên  
của cơ sở giáo dục phổ thông, năm học 2020-2021**

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp					
			T S	ThS	Đ H	C Đ	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Tốt	Khá	Đạt	Đ	
	<b>Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên</b>	<b>64</b>														
<b>I</b>	<b>Giáo viên</b>															
	Trong đó số giáo viên dạy môn:															
1	Toán	5		1	4				4	1				5		
2	Lý	5			5				5					5		
3	Hóa	5		3	3				4	1				5		
4	Sinh	2			2				2					2		
5	Tin	3			3				3					3		
6	Ngữ văn	6		2	4				6			1	5			
7	Lịch sử	3			2				3			1	2			
8	Địa lí	2			2				2				2			
9	Ngoại ngữ	4			4				4				4			
10	GDCD	2			2				2				2			
11	Thể dục	4			4				4				4			
12	GDQP-AN	2			2				2				2			
13	Công nghệ	3			3				3				3			
14	Nhạc															
15	Họa															
<b>II</b>	<b>Cán bộ quản lý</b>															
1	Hiệu trưởng	1		1					1				1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2				1	1		1	1			
<b>III</b>	<b>Nhân viên</b>															
1	Nhân viên văn thư	1					1									
2	Nhân viên kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1									
5	Nhân viên thư viện	1			1											
6	VC Thiết Bị	1			1											
7	VC phòng bộ môn	4			4				4							
8	VC CNTT															

Bến Cát, ngày 22 tháng 10 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**  
  
**Phạm Trọng Sang**

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1,756,539,000	1,756,539,000			
A	Tổng số thu	1,756,539,000	1,756,539,000			
1	Số thu phí, lệ phí (học phí)	385,830,000	385,830,000			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác (buổi 2 + căn tin, giữ xe)	1,370,709,000	1,370,709,000			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>1,495,542,518</b>	<b>1,495,542,518</b>			
1	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại (Học phí)</b>	<b>164,246,578</b>	<b>164,246,578</b>			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp thôi việc)	36,246,578	36,246,578			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (tiền tết năm 2020)	128,000,000	128,000,000			
1.1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	<b>Hoạt động sự nghiệp khác (Buổi 2+ căn tin, giữ xe)</b>	<b>1,331,295,940</b>	<b>1,331,295,940</b>			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50,059,000	50,059,000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50,059,000	50,059,000			
7750	<b>Chi khác</b>	<b>1,209,146,940</b>	<b>1,209,146,940</b>			
7799	Chi các khoản khác	1,209,146,940	1,209,146,940			



7950	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>72,090,000</b>	<b>72,090,000</b>		
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	72,090,000	72,090,000		
C	Số thu nộp NSNN				
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Hoạt động sự nghiệp khác				
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>9,240,708,779</b>	<b>9,240,708,779</b>		
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
	<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13</b>	<b>6,821,749,582</b>	<b>6,821,749,582</b>		
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>3,004,817,200</b>	<b>3,004,817,200</b>		
6001	Lương theo ngạch, bậc	3,004,817,200	3,004,817,200		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-		
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>204,859,200</b>	<b>204,859,200</b>		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	204,859,200	204,859,200		
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1,217,331,129</b>	<b>1,217,331,129</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ	81,675,000	81,675,000		
6107	Phụ cấp độc hại	5,808,000	5,808,000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	721,780,243	721,780,243		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	4,114,000	4,114,000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	403,953,886	403,953,886		
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>10,558,000</b>	<b>10,558,000</b>		

6299	Chi khác (tiền nước uống)	10,558,000	10,558,000		
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>862,746,764</b>	<b>862,746,764</b>		
6301	Bảo hiểm xã hội	643,310,376	643,310,376		
6302	Bảo hiểm y tế	110,281,778	110,281,778		
6303	Kinh phí công đoàn	73,521,186	73,521,186		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	35,633,424	35,633,424		
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>584,674,840</b>	<b>584,674,840</b>		
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	455,400,000	455,400,000		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	129,274,840	129,274,840		
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>86,895,001</b>	<b>86,895,001</b>		
6501	Tiền điện	86,895,001	86,895,001		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		-		
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>80,018,998</b>	<b>80,018,998</b>		
6551	Văn phòng phẩm	28,350,000	28,350,000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-		
6599	Vật tư văn phòng khác	51,668,998	51,668,998		
<b>6600</b>	<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>8,566,652</b>	<b>8,566,652</b>		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	944,952	944,952		
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	7,621,700	7,621,700		
6617	Cước phí internet		-		
6618	Khoản điện thoại		-		
6649	Khác (dịch vụ VNPT-CA/BHXH)		-		
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>68,195,000</b>	<b>68,195,000</b>		
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	23,095,000	23,095,000		
6702	Phụ cấp công tác phí	33,100,000	33,100,000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		-		
6704	Khoản công tác phí	12,000,000	12,000,000		
6749	Khác		-		
<b>6750</b>	<b>Chi thuê mướn</b>	<b>89,100,000</b>	<b>89,100,000</b>		
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	1,100,000	1,100,000		
6757	Thuê lao động trong nước		-		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-		

6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	44,575,000	44,575,000			
6950	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>73,500,000</b>	<b>73,500,000</b>			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	73,500,000	73,500,000			
7000	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>390,702,260</b>	<b>390,702,260</b>			
7004	Đồng phục, trang phục	1,200,000	1,200,000			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	389,502,260	389,502,260			
7850	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>	<b>47,606,200</b>	<b>47,606,200</b>			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng	3,256,200	3,256,200			
7852	Chi tổ chức Đại hội Đảng	22,000,000	22,000,000			
7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng		-			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc	22,350,000	22,350,000			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,240,708,779</b>	<b>9,240,708,779</b>			

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị


  
**Phạm Trọng Sang**



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu					
A	Tổng số thu					
1	Số thu phí, lệ phí					
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
B	Chi từ nguồn thu được để lại					
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại					
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>9,240,708,779</b>	<b>9,240,708,779</b>			
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					

	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13</b>		<b>6,821,749,582</b>	<b>6,821,749,582</b>		
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>	<b>3,004,817,200</b>	<b>3,004,817,200</b>		
6001	Lương theo ngạch, bậc	3,004,817,200	3,004,817,200		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	-	-		
<b>6050</b>	<b>Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng</b>	<b>204,859,200</b>	<b>204,859,200</b>		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	204,859,200	204,859,200		
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>1,217,331,129</b>	<b>1,217,331,129</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ	81,675,000	81,675,000		
6107	Phụ cấp độc hại	5,808,000	5,808,000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	721,780,243	721,780,243		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	4,114,000	4,114,000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	403,953,886	403,953,886		
<b>6250</b>	<b>Phúc lợi tập thể</b>	<b>10,558,000</b>	<b>10,558,000</b>		
6299	Chi khác (tiền nước uống)	10,558,000	10,558,000		
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>862,746,764</b>	<b>862,746,764</b>		
6301	Bảo hiểm xã hội	643,310,376	643,310,376		
6302	Bảo hiểm y tế	110,281,778	110,281,778		
6303	Kinh phí công đoàn	73,521,186	73,521,186		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	35,633,424	35,633,424		
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>584,674,840</b>	<b>584,674,840</b>		
6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với	455,400,000	455,400,000		

	lương ngạch bậc, chức vụ				
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	129,274,840	129,274,840		
<b>6500</b>	<b>Thanh toán dịch vụ công cộng</b>	<b>86,895,001</b>	<b>86,895,001</b>		
6501	Tiền điện	86,895,001	86,895,001		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường		-		
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>80,018,998</b>	<b>80,018,998</b>		
6551	Văn phòng phẩm	28,350,000	28,350,000		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng		-		
6599	Vật tư văn phòng khác	51,668,998	51,668,998		
<b>6600</b>	<b>Thông tin tuyên truyền liên lạc</b>	<b>8,566,652</b>	<b>8,566,652</b>		
6601	Cước phí điện thoại trong nước	944,952	944,952		
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	7,621,700	7,621,700		
6617	Cước phí internet		-		
6618	Khoản điện thoại		-		
6649	Khác (dịch vụ VNPT-CA/BHXH)		-		
<b>6700</b>	<b>Công tác phí</b>	<b>68,195,000</b>	<b>68,195,000</b>		
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	23,095,000	23,095,000		
6702	Phụ cấp công tác phí	33,100,000	33,100,000		
6703	Tiền thuê phòng ngủ		-		
6704	Khoản công tác phí	12,000,000	12,000,000		
6749	Khác		-		
<b>6750</b>	<b>Chi thuê mướn</b>	<b>89,100,000</b>	<b>89,100,000</b>		
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	1,100,000	1,100,000		
6757	Thuê lao động trong nước		-		
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ		-		
6799	Chi phí thuê mướn khác	88,000,000	88,000,000		
<b>6900</b>	<b>Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ</b>	<b>95,084,730</b>	<b>95,084,730</b>		
6907	Nhà cửa		-		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	14,940,002	14,940,002		
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)	8,103,000	8,103,000		

6921	Đường điện, cấp thoát nước	8,889,000	8,889,000			
6949	Các tài sản khác	63,152,728	63,152,728			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>		-			
6999	Tài sản và thiết bị khác		-			
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>130,427,500</b>	<b>130,427,500</b>			
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	41,398,000	41,398,000			
7004	Đồng phục, trang phục	10,766,000	10,766,000			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	78,263,500	78,263,500			
<b>7050</b>	<b>Mua sắm tài sản vô hình</b>	<b>11,700,000</b>	<b>11,700,000</b>			
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	11,700,000	11,700,000			
<b>7750</b>	<b>Chi khác</b>	<b>62,581,800</b>	<b>62,581,800</b>			
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	1,812,800	1,812,800			
7758	Chi hỗ trợ khác		-			
7761	Chi tiếp khách		-			
7764	Chi khen thưởng	60,769,000	60,769,000			
7799	Chi khác		-			
<b>7950</b>	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu</b>	<b>303,752,768</b>	<b>303,752,768</b>			
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	76,006,938	76,006,938			
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	75,915,277	75,915,277			
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	37,957,638	37,957,638			
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	113,872,915	113,872,915			
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>	<b>440,000</b>	<b>440,000</b>			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	440,000	440,000			
<b>Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 14 CCTL</b>		<b>1,168,044,552</b>	<b>1,168,044,552</b>			
<b>6000</b>	<b>Tiền lương</b>		<b>695,329,600</b>			

		<b>695,329,600</b>			
6001	Lương theo ngạch bậc	695,329,600	695,329,600		
6003	Lương hợp đồng theo chế độ		-		
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>281,696,462</b>	<b>281,696,462</b>		
6101	Phụ cấp chức vụ	18,900,000	18,900,000		
6107	Phụ cấp độc hại	1,344,000	1,344,000		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	167,023,528	167,023,528		
6113	Phụ cấp trách nhiệm	952,000	952,000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	93,476,934	93,476,934		
<b>6400</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>		-		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)		-		
<b>6300</b>	<b>Các khoản đóng góp</b>	<b>191,018,490</b>	<b>191,018,490</b>		
6301	Bảo hiểm xã hội	142,444,284	142,444,284		
6302	Bảo hiểm y tế	24,419,022	24,419,022		
6303	Kinh phí công đoàn	16,279,344	16,279,344		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	7,875,840	7,875,840		
<b>Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12</b>		<b>1,250,914,645</b>	<b>1,250,914,645</b>		
<b>6100</b>	<b>Phụ cấp lương</b>	<b>87,386,713</b>	<b>87,386,713</b>		
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	87,386,713	87,386,713		
<b>6150</b>	<b>Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học</b>	<b>5,700,000</b>	<b>5,700,000</b>		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5,700,000	5,700,000		
<b>6449</b>	<b>Các khoản thanh toán khác cho các nhân</b>	<b>498,129,472</b>	<b>498,129,472</b>		
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp chế độ thạc sĩ, 30% GV không đứng lớp, bảo vệ phục vụ, y tế, thư viện)	498,129,472	498,129,472		
<b>6550</b>	<b>Vật tư văn phòng</b>	<b>103,315,000</b>	<b>103,315,000</b>		
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng (2 máy in)	18,856,000	18,856,000		



6599	Vật tư văn phòng khác	84,459,000	84,459,000			
<b>6750</b>	<b>Chi phí thuê mướn</b>	<b>44,575,000</b>	<b>44,575,000</b>			
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	44,575,000	44,575,000			
<b>6950</b>	<b>Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn</b>	<b>73,500,000</b>	<b>73,500,000</b>			
6956	Các thiết bị công nghệ thông tin	73,500,000	73,500,000			
<b>7000</b>	<b>Chi nghiệp vụ chuyên môn</b>	<b>390,702,260</b>	<b>390,702,260</b>			
7004	Đồng phục, trang phục	1,200,000	1,200,000			
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	389,502,260	389,502,260			
<b>7850</b>	<b>Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở</b>	<b>47,606,200</b>	<b>47,606,200</b>			
7851	Chi mua báo tạp chí của Đảng	3,256,200	3,256,200			
7852	Chi tổ chức Đại hội Đảng	22,000,000	22,000,000			
7853	Chi khen thưởng hoạt động công tác Đảng		-			
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc	22,350,000	22,350,000			
	<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9,240,708,779</b>	<b>9,240,708,779</b>			

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang



*Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính*

**Đơn vị: Trường THPT Tây Nam**

**Chương: 422**

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

*ĐV tính: đồng*

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>385,830,000</b>	<b>385,830,000</b>			
A	Tổng số thu	385,830,000	385,830,000			
1	Số thu phí, lệ phí (Học phí)	385,830,000	385,830,000			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác					
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	<b>164,246,578</b>	<b>164,246,578</b>			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại (Học phí)	164,246,578	164,246,578			
	<b>Các khoản thanh toán khác cho cá nhân</b>	<b>164,246,578</b>	164,246,578			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp thôi việc)	36,246,578	36,246,578			
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (tiền tết năm 2020)	128,000,000	128,000,000			
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>-</b>				
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ					

	tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-				
	<b>Tổng cộng</b>	-				

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Trọng Sang**

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
I	Quyết toán thu	1,237,209,000	1,237,209,000			
A	Tổng số thu	1,237,209,000	1,237,209,000			
1	Số thu phí, lệ phí (Học phí)		-			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác (Buổi 2)	1,237,209,000	1,237,209,000			
B	Chi từ nguồn thu được để lại	-	-			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-			
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1,245,855,940	1,245,855,940			
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	50,059,000	50,059,000			
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	50,059,000	50,059,000			
7750	Chi khác	1,195,796,940	1,195,796,940			
7799	Chi các khoản khác	1,195,796,940	1,195,796,940			
C	Số thu nộp NSNN					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước		-			
1	Chi quản lý hành chính					

1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		-			
	<b>Tổng cộng</b>		-			

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Trọng Sang**

Đơn vị: TRƯỜNG THPT TÂY NAM

Chương: 622

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN BUỔI 2**  
**NĂM 2020 (đến ngày 31/12/2020)**

ĐVT: đồng

STT	Chi tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ - đầu tháng 01 năm 2021 chuyển sang</b>	<b>22,463,000</b>	
	Trong đó: - Dùm chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	22,463,000	
<b>II</b>	<b>Tổng thu</b>	<b>1,237,209,000</b>	
	Thu tiền buổi 2 tháng thứ 1 năm học 2019-2020 từ 14/10/2019 đến 09/11/2019 và tháng thứ 2 từ 11/11/2019 đến 07/12/2019	273,115,000	
	Thu tiền buổi 2 tháng thứ 3 năm học 2019-2020 từ 24/12/2019 đến 17/01/2020 và tháng thứ 4 từ 02/3/2020 đến 14/03/2020	216,156,000	
	Thu tiền ôn thi tốt nghiệp THPT QG năm học 2019-2020	547,008,000	
	Thu tiền buổi 2 tháng thứ 1 năm học 2020-2021	101,900,000	
	Thu tiền buổi 2 tháng thứ 2 năm học 2020-2021	99,030,000	
<b>III</b>	<b>Tổng chi</b>	<b>1,245,855,940</b>	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 1	107,460,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 1	18,805,500	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 2	111,032,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 2	19,430,600	
	Chuyển tiền sửa điện quạt trong các phòng học	32,889,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 3	114,036,800	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 3	19,956,440	
	Chuyển tiền ôn thi tốt nghiệp THPT QG năm học 2019-2020	547,008,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 4	58,888,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 4	10,305,400	
	Chuyển trả tiền sửa điện quạt các phòng học		

		13,750,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 1 năm học 2020-2021	81,520,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 1 năm học 2020-2021	14,266,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 2 năm học 2020-2021	79,224,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 2 năm học 2020-2021	13,864,200	
	Chuyển trả tiền sửa điện quạt các phòng học	3,420,000	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - cuối năm 2020 (Tại KBNN Bến Cát)</b>	<b>13,816,060</b>	
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại KBNN)	13,816,060	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Trọng Sang**

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU**  
**NĂM 2020 (Đến ngày 31/12/2020)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - đầu tháng 01/2020	66,870,380	
	Trong đó: - Tiền còn lại tại quỹ: - Tiền còn tại Kho bạc Nhà nước Bến Cát:	- 66,870,380	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	-	
III	Tổng số chi	4,790,000	
	Chuyển tiền mua thuốc cho phòng y tế	4,790,000	
IV	Tồn cuối kỳ - cuối tháng 12/2020	62,080,380	
	Trong đó: - Tiền còn lại tại quỹ: không đồng - Tiền còn tại Kho bạc Nhà nước Bến Cát:	- 62,080,380	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang



Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

**CÔNG KHAI QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2020**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Trong đó		
				Quỹ lương	Mua sắm, sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>I</b>	<b>Quyết toán thu</b>	<b>133,500,000</b>	<b>133,500,000</b>			
<b>A</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>133,500,000</b>	<b>133,500,000</b>			
1	Số thu phí, lệ phí (Học phí)		-			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Thu sự nghiệp khác (Buổi 2)	133,500,000	133,500,000			
<b>B</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>	-	-			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại		-			
1.1	Chi sự nghiệp.....					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
1.2	Chi quản lý hành chính					
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	<b>Hoạt động sự nghiệp khác (Căn tin + giữ xe)</b>	<b>85,440,000</b>	<b>85,440,000</b>			
7750	<b>Chi khác</b>	<b>13,350,000</b>	<b>13,350,000</b>			
7799	Chi các khoản khác (nộp thuế)	13,350,000	13,350,000			
7950	<b>Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định</b>	<b>72,090,000</b>	<b>72,090,000</b>			
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	72,090,000	72,090,000			
<b>C</b>	<b>Số thu nộp NSNN</b>					
1	Số phí, lệ phí nộp NSNN					
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ					
3	Hoạt động sự nghiệp khác					
<b>II</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	-				
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ					

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
2	Nghiên cứu khoa học					
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	-				
	<b>Tổng cộng</b>	-				

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Trọng Sang**

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CĂN TIN + GIỮ XE**  
**NĂM 2020 (Đến ngày 31/12/2020)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2020)	120,950,000	
	Trong đó: - Tiền dùng để nộp thuế	63,350,000	
	- Tiền dùng để chi CCTL	57,600,000	
II	Tổng số thu	133,500,000	
	Thu tiền hợp đồng căn tin + giữ xe đợt năm học 2020-2021	133,500,000	
III	Tổng số chi	85,440,000	
	Nộp thuế GTGT + Thuế TNDN 2020	13,350,000	
	Chuyển 60% sau khi trừ 10% thuế (133.500.000 - 13.550.000) x 60% = 86.400.000 đồng vào quỹ phúc lợi	72,090,000	
IV	TỔN CUỐI NĂM 2020	169,010,000	
	Tiền dùng để nộp thuế năm 2017+2018+2019 (tại KBNN)	63,350,000	
	Tiền dùng để chi lương còn lại (tại KBNN - TK 3714):	105,660,000	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI**  
**NĂM 2020 (Đến ngày 31/12/2020)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2020)</b>	<b>53,441,645</b>	
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>137,650,826</b>	
	Nhận TỪ QỸ CĂN TIN + GIỮ XE dùng cho Phúc lợi năm 2019	72,090,000	
	- Trích từ ngân sách nhà nước cuối năm 2019, đầu năm 2020	65,560,826	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>114,972,000</b>	
	Chuyển tiền mua quà tết năm 2020 cho tập thể giáo viên	15,500,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 1/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền mua quà cho tập thể Gv ngày 08/03/2020	4,608,000	
	chuyển tiền đi viếng đám tang	2,600,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 2/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền hỗ trợ thầy Đức nghỉ hưu tháng 04/2020	4,000,000	
	Chuyển tiền dự lễ mừng Đảng - mừng xuân ở Sở GD và dự kỷ niệm 30 năm ngày QP toàn dân	1,500,000	
	chuyển tiền viếng đám tang người thân cô Ánh Hồng	1,000,000	
	chuyển trả tiền liên hoan tổng kết năm học 2019-2020	11,200,000	
	chuyển tiền đi viếng đám tang người thân Thầy Nam - sở GD	1,300,000	
	Chuyển trả tiền cơm tiếp đoàn kiểm tra hồ sơ khối 12 năm học 2019-2020	3,000,000	
	Chuyển trả tiền mua hoa viếng đám tang	2,800,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 1/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền hỗ trợ trang phục ngày 20/11/2020	31,500,000	
	chuyển trả tiền liên hoan ngày Hội hội viên chức năm học 2020-2021	11,200,000	
	Chuyển trả tiền mua hoa viếng đám tang	2,400,000	
	Chuyển trả tiền cho GV đi du lịch Vũng Tàu nhân ngày 20/11/2020 (ngày đi là 29/11/2020)	14,014,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 4/2020	1,200,000	

	Chuyển tiền hỗ trợ Thầy Huyền chuyên trường	500,000	
	Chi phát thưởng cho con GV năm học 2019-2020	3,050,000	
<b>IV</b>	<b>TỔN CUỐI NĂM 2020</b>	<b>76,120,471</b>	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

**Thủ trưởng đơn vị**



**Phạm Trọng Sang**

**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3713 TẠI KHO BẠC**  
**NĂM 2020 (Đến ngày 31/12/2020)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2020) - Tại KBNN</b>	<b>428,607,036</b>	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	66,870,380	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVC	22,463,000	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	217,198,418	
	- Quỹ khen thưởng	116,756	
	- Quỹ phúc lợi	53,441,645	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	60,255,323	
	- khác (tiền thưởng)	2,090,000	
	- Trích lập quỹ khen thưởng Gv	2,086,000	
	- Tiền hoa hồng BHYT học sinh năm 2020	4,085,514	
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>1,581,566,434</b>	
	Trích lập quỹ từ ngân sách cuối 2019, đầu 2020: Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	98,341,239	
	Trích lập quỹ từ ngân sách cuối 2019, đầu 2020: Quỹ khen thưởng	32,780,413	
	Trích lập quỹ từ ngân sách cuối 2019, đầu 2020: Quỹ phúc lợi	65,560,826	
	Trích lập quỹ từ ngân sách cuối 2019, đầu 2020: Quỹ phát triển ổn định thu nhập	66,425,781	
	Nộp buổi 2 tháng thứ 1+2	273,115,000	
	BHXH thoái thu cho học sinh	1,960,110	
	Nộp buổi 2 tháng thứ 3+4	216,156,000	
	Nộp ôn thi tốt nghiệp kỳ thi THPT QG 2019-2020	547,008,000	
	Thu tiền buổi 2 tháng thứ 1 năm học 2020-2021	101,900,000	
	Thu tiền buổi 2 tháng thứ 2 năm học 2020-2021	99,030,000	
	Nhận trích quỹ phúc lợi từ nguồn thu căn tin giữ xe năm học 2020-2021	72,090,000	

	Nhận tiền thù lao làm đại lý BHYT học sinh 2020-2021	6,199,065	
	Nhận tiền khen thưởng	1,000,000	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>1,430,706,714</b>	
	Chi tiền buổi 2 tháng thứ 1+2	256,728,100	
	Chuyển tiền mua quà tết năm 2020 cho tập thể giáo viên	15,500,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 1/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền mua quà cho tập thể Gv ngày 08/03/2020	4,608,000	
	Chi tiền khen thưởng cho giáo viên	4,176,000	
	Chi tiền thù lao làm Đại lý BHYT học sinh	4,085,514	
	Chi tiền hỗ trợ thu nhập tăng thêm cuối năm 2019 cho những người không hưởng 30% PCUD	44,067,150	
	Chi tiền buổi 2 tháng thứ 3	133,993,240	
	Chuyển tiền sửa điện quạt trong các phòng học	32,889,000	
	chuyển tiền đi viếng đám tang	2,600,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 1/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền hỗ trợ thầy Đức nghỉ hưu tháng 04/2020	4,000,000	
	Chuyển tiền dự lễ mừng Đảng - mừng xuân ở Sở GD và dự kỷ niệm 30 năm ngày QP toàn dân	1,500,000	
	chuyển tiền viếng đám tang người thân cô Ánh Hồng	1,000,000	
	<i>- BHXH thoái thu cho học sinh</i>	1,960,110	
	Chuyển tiền ôn thi tốt nghiệp THPT QG năm học 2019-2020	547,008,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 4	58,888,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 4	10,305,400	
	chuyển trả tiền liên hoan tổng kết năm học 2019-2020	11,200,000	
	chuyển tiền đi viếng đám tang người thân Thầy Nam - sở GD	1,300,000	
	Chuyển trả tiền cơm tiếp đoàn kiểm tra hồ sơ khối 12 năm học 2019-2020	3,000,000	
	Chuyển trả tiền mua hoa viếng đám tang	2,800,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 3/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền công tác khảo thí năm học 2019-2020	10,800,000	
	Chuyển tiền mua thuốc cho phòng y tế		

		4,790,000	
	Chuyển trả tiền sửa điện quạt các phòng học	13,750,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 1 năm học 2020-2021	81,520,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 1 năm học 2020-2021	14,266,000	
	Chuyển tiền giảng dạy buổi 2 tháng thứ 2 năm học 2020-2021	79,224,000	
	Chuyển tiền quản lý, phụ trách thu, PT công tác thu, y tế, GT, BV, PV tháng thứ 2 năm học 2020-2021	13,864,200	
	Chuyển trả tiền sửa điện quạt các phòng học	3,420,000	
	Chuyển tiền hỗ trợ trang phục ngày 20/11/2020	31,500,000	
	chuyển trả tiền liên hoan ngày Hội hội viên chức năm học 2020-2021	11,200,000	
	Chuyển trả tiền mua hoa viếng đám tang	2,400,000	
	Chuyển trả tiền cho GV đi du lịch Vũng Tàu nhân ngày 20/11/2020 (ngày đ là 29/11/2020)	14,014,000	
	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 4/2020	1,200,000	
	Chuyển tiền hỗ trợ Thầy Huyền chuyển trường	500,000	
	Chi phát thưởng cho con GV năm học 2019-2020	3,050,000	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - cuối tháng 12/2020 (tồn tại KBNN)</b>	<b>579,466,756</b>	
	Trong đó: - Tiền chăm sóc sức khoẻ ban đầu còn lại	62,080,380	
	- Tiền buổi 2 còn lại Dừng để chi CSVN	13,816,060	
	- Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	315,539,657	
	- Quỹ khen thưởng	32,897,169	
	- Quỹ phúc lợi	76,120,471	
	- Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	71,813,954	
	- khác (tiền thưởng)	1,000,000	
	- khác (tiền thù lao làm công tác BHYT học sinh)	6,199,065	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



TRƯỜNG  
TRUNG HỌC  
PHỔ THÔNG  
TÂY NAM

Phạm Trọng Sang



**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN 3714 TẠI KHO BẠC**  
**NĂM 2020 (Đến ngày 31/12/2020)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
<b>I</b>	<b>Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2020) - Tại KBNN</b>	<b>615,635,898</b>	
	Trong đó: - Tiền căn tin + giữ xe dùng nộp thuế	63,350,000	
	- Tiền căn tin + giữ xe dùng chi lương	57,600,000	
	- Tiền thu học phí - dùng chi lương: 161,726,876 + 4,428,000	166,154,876	
	- Tiền thu học phí (hoạt động: 233.625.022 đ)	328,531,022	
<b>II</b>	<b>Tổng số thu</b>	<b>525,430,500</b>	
	Thu học phí năm học 2020-2021	385,830,000	
	Thu tiền căn tin + giữ xe năm 2019-2020	133,500,000	
	- Tiền Tuyển sinh CĐ, ĐH 2020	6,100,500	
<b>III</b>	<b>Tổng số chi</b>	<b>255,787,078</b>	
	Chi tiền tết năm 2020	128,000,000	
	Chi trợ cấp thôi việc	36,246,578	
	Chuyển 60% tiền căn tin + giữ xe sau khi trừ 10% tiền để nộp thuế vào quỹ phúc lợi vào TK 3713	72,090,000	
	Nộp thuế GTGT + Thuế TNDN 2020	13,350,000	
	Tiền Tuyển sinh CĐ, ĐH 2020	6,100,500	
<b>IV</b>	<b>Tồn cuối kỳ - cuối tháng 12/2020 (tồn tại KBNN)</b>	<b>885,279,320</b>	
	Trong đó: - Tiền căn tin + giữ xe dùng nộp thuế	63,350,000	
	- Tiền căn tin + giữ xe dùng chi CCTL	105,660,000	
	- Tiền thu học phí dùng chi CCTL	316,058,876	
	- Tiền thu học phí dùng chi hoạt động	389,140,444	
	- Tiền cấp bù học phí dùng chi CCTL	4,428,000	
	- Tiền cấp bù học phí dùng chi hoạt động	6,642,000	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017  
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 14/QĐ-SGDĐT ngày 08/01/2020 của Sở GDĐT Bình Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp</b>	<b>1,935</b>
1.1	Học phí	369
1.2	Thu sự nghiệp	1,566
1.3	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	.....	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1,935</b>
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	369
	Thu sự nghiệp	1,566
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
	.....	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
	.....	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10,281</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10,281
1.1	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>8,549</b>
	Trong đó: - Kinh phí thường xuyên	7,181

	- Tiết kiệm 10% thực hiện điều chỉnh tiền lương	162
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	1,206
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1,732</b>
	Trong đó: - Kinh phí không thường xuyên (thừa giờ, Đào tạo, cấp bù học phí, hỗ trợ CP học tập, sinh hoạt hè, BD học sinh giỏi, giải thể thao, tuyển sinh 10, chế độ chính sách địa phương, kinh phí hoạt động Đảng ....)	1,732
	- Kinh phí sửa chữa	
	- Kinh phí mua sắm	
	Đã trừ tiết kiệm 10% theo quy định	

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017  
của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THPT Tây Nam

Chương: 422

**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021**

(Kèm theo Quyết định số 15/QĐ-SGDĐT ngày 12/01/2021 của Sở GDĐT Bình Dương)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
<b>I</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>	
<b>1</b>	<b>Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp</b>	<b>1,510</b>
1.1	Học phí	370
1.2	Thu sự nghiệp	1,140
1.3	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
<b>2</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>	<b>1,510</b>
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	370
	Thu sự nghiệp	1,140
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
	Lệ phí A	
	Lệ phí B	
3.2	Phí	
	Phí A	
	Phí B	
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>10,004</b>
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10,004
<b>1.1</b>	<b>Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>8,215</b>
	Trong đó: - Kinh phí thường xuyên	7,149
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	1,066
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	

		159
<b>1.2</b>	<b>Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ</b>	<b>1,789</b>
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1,789
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	30



**THÔNG BÁO**  
**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI**  
**ĐẾN THÁNG 9 NĂM 2021 (Đến ngày 30/09/2021)**

DVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ (đầu tháng 01/2021)	76,120,471	
II	<b>Tổng số thu</b>	<b>75,915,277</b>	
	Nhận tiền trích lập quỹ từ nguồn ngân sách nhà nước trích lại cuối năm 2020	75,915,277	
III	<b>Tổng số chi</b>	<b>36,318,200</b>	
1	Chuyển tiền nộp thuế môn bài năm 2020+2021	2,000,000	
2	Chuyển tiền bồi dưỡng bảo vệ trực Tết Dương lịch năm 2021 từ quỹ phúc lợi (02 người x 200.000đ/người)	400,000	
3	Chuyển tiền Tết năm 2021 cho nhân viên quét dọn từ quỹ phúc lợi	2,000,000	
4	Chuyển trả tiền tiệc liên hoan lễ sơ kết HKI năm học 2020-2021 theo hóa đơn số 0053634 ngày 05/02/2021 từ quỹ phúc lợi	10,500,000	
5	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 1/2021 (từ quỹ phúc lợi)	1,200,000	
6	Chuyển tiền mua hoa viếng đám tang người thân Thầy Võ Thành Danh - Sở GDĐT Bình Dương theo hóa đơn số 0091436 ngày 19/3/2021 (từ quỹ phúc lợi)	1,000,000	
7	Chuyển trả tiền mua quà Tết năm 2021 biếu giáo viên đã về hưu theo hóa đơn số 0058071 ngày 03/3/2021 từ quỹ phúc lợi	5,000,000	
8	Chuyển trả tiền cơm khách tiếp đoàn Sở về kiểm tra dự giờ chuyên môn GV ôn thi THPT theo hóa đơn số 0059844 ngày 05/4/2021 từ quỹ phúc lợi	5,800,000	
9	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 2/2021 (từ quỹ phúc lợi)	1,200,000	
10	Chuyển tiền hỗ trợ giáo viên, nhân viên làm công tác thu nhận trả hồ sơ tuyển sinh lớp 10 năm học 2021-2022 (từ quỹ phúc lợi)	2,200,000	
11	Chuyển tiền mua hoa viếng đám tang người thân Anh Chung - Bí thư xã An Tây theo hóa đơn số 0064498 ngày 24/5/2021 (từ quỹ phúc lợi)	1,000,000	
12	Chuyển trả tiền cơm khách tiếp đoàn trường THPT Bà Rịa về kiểm tra hồ sơ khối 12 dự thi TN THPT theo hóa đơn số 0065844 ngày 18/5/2021 từ quỹ phúc lợi	2,818,200	
13	Chuyển tiền khoán tiền điện thoại quý 3/2021 (từ quỹ phúc lợi)	1,200,000	
IV	<b>TỒN CUỐI tháng 9/2021</b>	<b>115,717,548</b>	

Ngày 22 tháng 10 năm 2021

Thủ trưởng đơn vị



Phạm Trọng Sang